TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**141**	**73.053,0**	**90.171.600**			**16**	**3.787.154**					**64.300**			**94.023.054**	**2.941.900**	**552.000**	**368.200**	**940.400**	**385.000**	**30.000**	**1.500.000**	**338.000**		**7.055.500**	**86.967.554**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.690.000	19	12.008,0	14.821.850			2	514.615								15.336.465	535.300	100.400	67.000	153.400	55.000		1.500.000			2.411.100	12.925.365	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	24	13.290,0	16.404.262			3	641.654								17.045.916	444.900	83.500	55.700	170.500	55.000					809.600	16.236.316	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	22	12.109,0	14.946.517			3	722.423								15.668.940	500.900	94.000	62.700	156.700	55.000					869.300	14.799.640	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	24	14.320,0	17.675.623			3	789.577								18.465.200	547.500	102.700	68.500	184.700	55.000			338.000		1.296.400	17.168.800	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	25	12.875,0	15.892.015			3	722.423								16.614.438	500.900	94.000	62.700	166.100	55.000					878.700	15.735.738	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	24	6.672,0	8.235.458			2	396.462					64.300			8.696.220	412.400	77.400	51.600	87.000	55.000	30.000				713.400	7.982.820	
7	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	3	1.779,0	2.195.875												2.195.875				22.000	55.000					77.000	2.118.875	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**487**	**255.953,9**	**257.656.023**			**46**	**8.799.386**	**1.172.000**	**439.500**	**6**	**2.400.000**		**8.400.000**	**6.900.000**	**285.766.909**	**8.335.200**	**1.563.300**	**1.043.100**	**2.857.500**	**1.155.000**	**390.000**	**11.400.000**	**595.500**	**416.000**	**27.755.600**	**258.011.309**	
8	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	24	11.323,4	11.398.702			2	422.538						400.000	400.000	12.621.240	439.500	82.400	55.000	126.200	55.000					758.100	11.863.140	
9	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	12	6.909,0	6.954.946			3	603.577	586.000		6	2.400.000		200.000		10.744.523	418.500	78.500	52.400	107.400	55.000	30.000				741.800	10.002.723	
10	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	24	13.442,0	13.531.391			3	603.577		439.500				400.000	400.000	15.374.468	418.500	78.500	52.400	153.700	55.000					758.100	14.616.368	
11	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	24	14.337,4	14.432.745			3	603.577	293.000					400.000	400.000	16.129.322	418.500	78.500	52.400	161.300	55.000		800.000			1.565.700	14.563.622	
12	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	24	12.817,2	12.902.436			2	402.385						400.000	400.000	14.104.821	418.500	78.500	52.400	141.000	55.000	30.000				775.400	13.329.421	
13	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	26	14.639,9	14.737.257			3	547.500	293.000					400.000	400.000	16.377.757	379.700	71.200	47.500	163.800	55.000					717.200	15.660.557	
14	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	25	13.377,1	13.466.059			2	383.231						400.000	400.000	14.649.290	398.600	74.800	49.900	146.500	55.000	30.000	1.500.000			2.254.800	12.394.490	
15	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	24	12.640,1	12.724.158			2	383.231						400.000	400.000	13.907.389	398.600	74.800	49.900	139.100	55.000	30.000		211.000		958.400	12.948.989	
16	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	23	11.753,5	11.831.662			2	402.385						400.000	300.000	12.934.047	418.500	78.500	52.400	129.300	55.000					733.700	12.200.347	
17	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	26	13.457,4	13.546.893			2	402.385						400.000	400.000	14.749.278	418.500	78.500	52.400	147.500	55.000					751.900	13.997.378	
18	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	22	11.413,6	11.489.502			2	383.231						400.000	200.000	12.472.733	398.600	74.800	49.900	124.700	55.000	30.000	1.000.000			1.733.000	10.739.733	
19	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	17	7.717,0	7.768.319			2	379.923						200.000		8.348.242	395.200	74.100	49.400	83.500	55.000			384.500	416.000	1.457.700	6.890.542	
20	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	25	12.736,9	12.821.602			2	361.846						400.000	400.000	13.983.448	376.400	70.600	47.100	139.800	55.000					688.900	13.294.548	
21	HL-06399	Bùi Đình Chinh	4.745.000	24	13.150,5	13.237.952			2	365.000						400.000	400.000	14.402.952	379.700	71.200	47.500	144.000	55.000	30.000	800.000			1.527.400	12.875.552	
22	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	23	11.922,9	12.002.189			2	365.000						400.000	300.000	13.067.189	379.700	71.200	47.500	130.700	55.000	30.000	1.500.000			2.214.100	10.853.089	
23	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	24	12.304,6	12.386.427			2	365.000						400.000	400.000	13.551.427	379.700	71.200	47.500	135.500	55.000	30.000	1.500.000			2.218.900	11.332.527	
24	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	4.745.000	23	11.672,1	11.749.721			2	365.000						800.000	300.000	13.214.721	379.700	71.200	47.500	132.100	55.000	30.000	800.000			1.515.500	11.699.221	
25	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	24	12.114,3	12.194.862			2	365.000						400.000	400.000	13.359.862	379.700	71.200	47.500	133.600	55.000	30.000				717.000	12.642.862	
26	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	22	11.276,1	11.351.087			2	365.000						400.000	200.000	12.316.087	379.700	71.200	47.500	123.200	55.000	30.000				706.600	11.609.487	
27	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	26	14.212,0	14.306.511			2	365.000						400.000	400.000	15.471.511	379.700	71.200	47.500	154.700	55.000	30.000	2.000.000			2.738.100	12.733.411	
28	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	25	12.736,9	12.821.602			2	365.000						400.000	400.000	13.986.602	379.700	71.200	47.500	139.900	55.000	30.000	1.500.000			2.223.300	11.763.302	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.819**	**1.203.960,1**	**1.211.966.575**	**72**	**16.109.884**	**184**	**42.872.024**	**1.465.000**	**2.637.000**	**6**	**2.400.000**		**38.250.000**	**32.400.000**	**1.348.100.483**	**37.060.700**	**6.953.200**	**4.635.200**	**12.376.000**	**5.280.000**	**990.000**	**36.400.000**	**10.419.658**	**8.892.000**	**123.006.758**	**1.225.093.725**	
29	HL-04615	Trần Văn Tráng	5.990.000	4	2.463,0	2.479.379												2.479.379				24.800	55.000					79.800	2.399.579	
30	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	8	3.498,0	3.521.262			3	561.577								4.082.839				40.800	55.000					95.800	3.987.039	
31	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	5	2.150,0	2.164.298			3	888.923								3.053.221				30.500	55.000					85.500	2.967.721	
32	HL-06272	Lý A Út	4.867.000	5	3.159,0	3.180.008			2	374.385								3.554.393				35.500	55.000	30.000		386.000	104.000	610.500	2.943.893	
33	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	24	17.772,7	17.890.891			2	489.769						500.000	800.000	19.680.660	509.400	95.600	63.700	196.800	55.000	30.000	1.500.000			2.450.500	17.230.160	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
34	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	23	15.874,1	15.979.665			2	489.769						500.000	800.000	17.769.434	509.400	95.600	63.700	177.700	55.000			311.100		1.212.500	16.556.934	
35	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	18	10.596,0	10.666.465			2	408.077						250.000		11.324.542	424.500	79.600	53.100	113.200	55.000	30.000		356.100	702.000	1.813.500	9.511.042	
36	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	24	17.946,5	18.065.846			2	592.615						500.000	800.000	19.958.461	616.400	115.600	77.100	199.600	55.000		4.000.000			5.063.700	14.894.761	
37	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	24	19.793,4	19.925.028			2	592.615		439.500				500.000	800.000	22.257.143	616.400	115.600	77.100	222.600	55.000		1.000.000			2.086.700	20.170.443	
38	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	24	13.989,8	14.082.834			2	489.769						500.000	800.000	15.872.603	509.400	95.600	63.700	158.700	55.000			265.000	520.000	1.667.400	14.205.203	
39	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	22	15.672,8	15.777.026			2	408.077						500.000	600.000	17.285.103	424.500	79.600	53.100	172.900	55.000			614.333		1.399.433	15.885.670	
40	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	12	8.302,0	8.357.209			2	592.615						250.000		9.199.824	616.400	115.600	77.100	92.000	55.000		1.500.000			2.456.100	6.743.724	
41	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	13	8.089,2	8.142.994			3	612.115						500.000		9.255.109	424.500	79.600	53.100	92.600	55.000	30.000				734.800	8.520.309	
42	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	17	12.129,6	12.210.263	5	1.224.423	2	489.769						250.000		14.174.455	509.400	95.600	63.700	141.700	55.000	30.000				895.400	13.279.055	
43	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	26	19.383,1	19.512.000			2	592.615						500.000	800.000	21.404.615	616.400	115.600	77.100	214.000	55.000		800.000	335.325		2.213.425	19.191.190	
44	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	20	11.880,0	11.959.003			3	888.923						500.000	800.000	14.147.926	616.400	115.600	77.100	141.500	55.000		1.000.000			2.005.600	12.142.326	
45	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	16	9.318,8	9.380.721	4	1.185.231	3	888.923						250.000		11.704.875	616.400	115.600	77.100	117.000	55.000					981.100	10.723.775	
46	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	6.367.000	21	15.075,5	15.175.754			3	734.654	293.000					500.000	400.000	17.103.408	509.400	95.600	63.700	171.000	55.000			300.100	442.000	1.636.800	15.466.608	
47	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	18	10.796,1	10.867.895	6	1.469.308	2	489.769						250.000		13.076.972	509.400	95.600	63.700	130.800	55.000					854.500	12.222.472	
48	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	22	16.604,5	16.714.922			3	888.923						500.000	600.000	18.703.845	616.400	115.600	77.100	187.000	55.000					1.051.100	17.652.745	
49	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	24	18.002,6	18.122.319			2	592.615	293.000					500.000	800.000	20.307.934	616.400	115.600	77.100	203.100	55.000			509.000		1.576.200	18.731.734	
50	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	25	20.578,8	20.715.651			3	888.923	293.000					500.000	800.000	23.197.574	616.400	115.600	77.100	232.000	55.000			509.000		1.605.100	21.592.474	
51	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	17	11.637,2	11.714.538	8	1.959.077	2	489.769						250.000		14.413.384	509.400	95.600	63.700	144.100	55.000	30.000		300.100	390.000	1.587.900	12.825.484	
52	HL-04647	Trần Văn Trọng	6.367.000	25	19.283,0	19.411.234			3	734.654		439.500				500.000	800.000	21.885.388	509.400	95.600	63.700	218.900	55.000	30.000		509.000		1.481.600	20.403.788	
53	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	20	14.987,5	15.087.169			2	592.615						500.000		16.179.784	616.400	115.600	77.100	161.800	55.000					1.025.900	15.153.884	
54	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	19	14.205,4	14.299.868			3	888.923	586.000		6	2.400.000		500.000		18.674.791	616.400	115.600	77.100	186.700	55.000		800.000			1.850.800	16.823.991	
55	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	23	15.874,1	15.979.665			2	592.615						500.000	800.000	17.872.280	616.400	115.600	77.100	178.700	55.000			311.100		1.353.900	16.518.380	
56	HL-04655	Phạm Văn Tú	6.367.000	24	16.385,6	16.494.566			3	734.654						500.000	800.000	18.529.220	509.400	95.600	63.700	185.300	55.000					909.000	17.620.220	
57	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	18	13.003,2	13.089.673	6	1.469.308	2	489.769						250.000		15.298.750	509.400	95.600	63.700	153.000	55.000	30.000	800.000			1.706.700	13.592.050	
58	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	20	12.432,2	12.514.876			2	489.769						500.000		13.504.645	509.400	95.600	63.700	135.000	55.000	30.000				888.700	12.615.945	
59	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	24	17.352,5	17.467.896			2	489.769						500.000	800.000	19.257.665	509.400	95.600	63.700	192.600	55.000		1.000.000			1.916.300	17.341.365	
60	HL-04659	Phạm Văn Thủy	6.367.000	23	16.454,9	16.564.327			3	734.654						500.000	800.000	18.598.981	509.400	95.600	63.700	186.000	55.000					909.700	17.689.281	
61	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	19	13.363,4	13.452.218	2	592.615	2	592.615						500.000		15.137.448	616.400	115.600	77.100	151.400	55.000	30.000	1.500.000			2.545.500	12.591.948	
62	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	5.305.000	25	15.269,1	15.370.641			3	612.115						500.000	800.000	17.282.756	424.500	79.600	53.100	172.800	55.000			389.000		1.174.000	16.108.756	
63	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	6.367.000	24	18.374,4	18.496.592			3	734.654		439.500				500.000	800.000	20.970.746	509.400	95.600	63.700	209.700	55.000			311.100		1.244.500	19.726.246	
64	HL-04667	Trần Đức Bình	7.704.000	18	12.772,2	12.857.137			2	592.615						250.000		13.699.752	616.400	115.600	77.100	137.000	55.000	30.000				1.031.100	12.668.652	
65	HL-04669	Vũ Văn Thắm	7.704.000	25	19.086,1	19.213.025			2	592.615						500.000	800.000	21.105.640	616.400	115.600	77.100	211.100	55.000		1.500.000			2.575.200	18.530.440	
66	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	6.367.000	23	16.864,1	16.976.248			4	979.538		439.500				500.000	800.000	19.695.286	509.400	95.600	63.700	197.000	55.000		1.500.000			2.420.700	17.274.586	
67	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	24	19.291,8	19.420.093			2	592.615		439.500				500.000	800.000	21.752.208	616.400	115.600	77.100	217.500	55.000		800.000			1.881.600	19.870.608	
68	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	21	13.502,5	13.592.293			2	489.769						500.000	400.000	14.982.062	509.400	95.600	63.700	149.800	55.000			550.650	494.000	1.918.150	13.063.912	
69	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	6.367.000	20	13.088,9	13.175.943	2	489.769	2	489.769						500.000		14.655.481	509.400	95.600	63.700	146.600	55.000			550.650	130.000	1.550.950	13.104.531	
70	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	19	13.384,4	13.473.357	4	979.538	2	489.769						500.000		15.442.664	509.400	95.600	63.700	154.400	55.000	30.000				908.100	14.534.564	
71	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	6.367.000	22	14.170,2	14.264.433			2	489.769						500.000	600.000	15.854.202	509.400	95.600	63.700	158.500	55.000	30.000				912.200	14.942.002	
72	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	22	16.492,3	16.601.976			2	489.769						500.000	600.000	18.191.745	509.400	95.600	63.700	181.900	55.000			271.000		1.176.600	17.015.145	
73	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	22	14.786,2	14.884.530			2	489.769						500.000	600.000	16.474.299	509.400	95.600	63.700	164.700	55.000					888.400	15.585.899	
74	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	20	13.247,9	13.335.950			2	489.769						500.000		14.325.719	509.400	95.600	63.700	143.300	55.000		1.000.000			1.867.000	12.458.719	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	12	6.893,0	6.938.839			2	408.077						250.000		7.596.916	424.500	79.600	53.100	76.000	55.000	30.000				718.200	6.878.716	
76	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	19	12.209,0	12.290.191	4	816.154	2	408.077						500.000		14.014.422	424.500	79.600	53.100	140.100	55.000					752.300	13.262.122	
77	HL-04788	Nguyễn Văn Hiếu	5.305.000	22	15.770,7	15.875.577			2	408.077						500.000	600.000	17.383.654	424.500	79.600	53.100	173.800	55.000					786.000	16.597.654	
78	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	23	14.771,9	14.870.135			2	489.769						500.000	800.000	16.659.904	509.400	95.600	63.700	166.600	55.000	30.000	2.000.000			2.920.300	13.739.604	
79	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	5.305.000	24	16.999,4	17.112.448			2	408.077						500.000	800.000	18.820.525	424.500	79.600	53.100	188.200	55.000	30.000	1.500.000			2.330.400	16.490.125	
80	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	6.367.000	23	13.822,6	13.914.522			2	489.769						500.000	800.000	15.704.291	509.400	95.600	63.700	157.000	55.000		1.000.000	290.100		2.170.800	13.533.491	
81	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	16	11.228,8	11.303.473	2	489.769	8	1.959.077						500.000		14.252.319	509.400	95.600	63.700	142.500	55.000					866.200	13.386.119	
82	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	5.305.000	21	13.553,4	13.643.532			3	612.115						500.000	400.000	15.155.647	424.500	79.600	53.100	151.600	55.000					763.800	14.391.847	
83	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	6.367.000	25	16.496,7	16.606.405			3	734.654		439.500				500.000	800.000	19.080.559	509.400	95.600	63.700	190.800	55.000	30.000	1.500.000			2.444.500	16.636.059	
84	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	18	11.851,4	11.930.163	3	612.115	2	408.077						250.000		13.200.355	424.500	79.600	53.100	132.000	55.000	30.000	1.000.000			1.774.200	11.426.155	
85	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	17	10.379,0	10.448.022			2	374.385						250.000		11.072.407	389.400	73.100	48.700	110.700	55.000	30.000		312.000		1.018.900	10.053.507	
86	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	21	14.873,1	14.972.008	3	561.577	2	374.385						500.000	400.000	16.807.970	389.400	73.100	48.700	168.100	55.000	30.000	800.000	295.000		1.859.300	14.948.670	
87	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	21	13.863,3	13.955.493			2	374.385						500.000	400.000	15.229.878	389.400	73.100	48.700	152.300	55.000	30.000	1.500.000			2.248.500	12.981.378	
88	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	22	15.491,3	15.594.319			2	408.077						500.000	600.000	17.102.396	424.500	79.600	53.100	171.000	55.000	30.000		285.000	312.000	1.410.200	15.692.196	
89	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	17	11.956,4	12.035.861	6	1.123.154	2	374.385						250.000		13.783.400	389.400	73.100	48.700	137.800	55.000	30.000	800.000			1.534.000	12.249.400	
90	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	13	8.818,0	8.876.641			2	374.385						250.000		9.501.026	389.400	73.100	48.700	95.000	55.000	30.000		276.000	338.000	1.305.200	8.195.826	
91	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000	9	6.200,0	6.241.231			2	374.385								6.615.616	389.400	73.100	48.700	66.200	55.000					632.400	5.983.216	
92	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	22	14.291,2	14.386.238			2	374.385						500.000	600.000	15.860.623	389.400	73.100	48.700	158.600	55.000					724.800	15.135.823	
93	HL-06052	Vi Văn Luân	5.305.000	19	13.539,9	13.629.942			1	204.038						500.000	600.000	14.933.980	424.500	79.600	53.100	149.300	55.000					761.500	14.172.480	
94	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	17	11.194,0	11.268.441	6	1.123.154	2	374.385						250.000		13.015.980	389.400	73.100	48.700	130.200	55.000	30.000	1.500.000			2.226.400	10.789.580	
95	HL-06354	Lê Văn Truyền	4.867.000	23	16.221,7	16.329.576			2	374.385						500.000	800.000	18.003.961	389.400	73.100	48.700	180.000	55.000	30.000		257.000		1.033.200	16.970.761	
96	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	20	14.018,4	14.111.624	4	748.769	2	374.385						500.000		15.734.778	389.400	73.100	48.700	157.300	55.000	30.000	2.000.000	257.000		3.010.500	12.724.278	
97	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	25	17.955,3	18.074.705			2	374.385						500.000	800.000	19.749.090	389.400	73.100	48.700	197.500	55.000	30.000	1.500.000	301.000		2.594.700	17.154.390	
98	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	4.867.000	19	12.615,8	12.699.646	2	374.385	2	374.385						500.000		13.948.416	389.400	73.100	48.700	139.500	55.000	30.000	800.000			1.535.700	12.412.716	
99	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	22	15.184,4	15.285.378			2	356.615						500.000	600.000	16.741.993	370.900	69.600	46.400	167.400	55.000					709.300	16.032.693	
100	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	23	15.704,7	15.809.138			2	356.615						500.000	800.000	17.465.753	370.900	69.600	46.400	174.700	55.000		1.000.000			1.716.600	15.749.153	
101	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	15	8.404,0	8.459.888										250.000		8.709.888	370.900	69.600	46.400	87.100	55.000					629.000	8.080.888	
102	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	23	16.815,7	16.927.526			2	356.615						500.000	800.000	18.584.141	370.900	69.600	46.400	185.800	55.000					727.700	17.856.441	
103	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	13	7.101,0	7.148.222	5	891.538	2	356.615						250.000		8.646.375	370.900	69.600	46.400	86.500	55.000					628.400	8.017.975	
104	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	19	11.462,0	11.538.224			2	408.077						500.000		12.446.301	424.500	79.600	53.100	124.500	55.000	30.000	800.000			1.566.700	10.879.601	
105	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	4.636.000	22	15.541,9	15.645.255			2	356.615						500.000	600.000	17.101.870	370.900	69.600	46.400	171.000	55.000	30.000				742.900	16.358.970	
106	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	12	7.488,0	7.537.796			2	356.615						250.000		8.144.411	370.900	69.600	46.400	81.400	55.000	30.000		276.000	338.000	1.267.300	6.877.111	
107	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	24	16.933,4	17.046.009			2	356.615						500.000	800.000	18.702.624	370.900	69.600	46.400	187.000	55.000				650.000	1.378.900	17.323.724	
108	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	22	14.184,5	14.278.829			2	356.615						500.000	600.000	15.735.444	370.900	69.600	46.400	157.400	55.000	30.000			572.000	1.301.300	14.434.144	
109	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	19	10.483,2	10.552.915			2	408.077						500.000		11.460.992	424.500	79.600	53.100	114.600	55.000					726.800	10.734.192	
110	HS18-274	Lò Văn Hiến		6	2.272,0	2.287.109												2.287.109					55.000				208.000	263.000	2.024.109	
111	HS18-275	Quàng Văn Hặc		6	2.936,0	2.955.525												2.955.525					55.000				208.000	263.000	2.692.525	
112	HS18-276	Lường Văn Quân		6	2.936,0	2.955.525												2.955.525					55.000				208.000	263.000	2.692.525	
113	HS19-005	Thào A Dềnh		12	6.016,0	6.056.007										250.000		6.306.007					55.000			265.000	624.000	944.000	5.362.007	
114	HS19-006	Ma Văn Bình		15	6.402,0	6.444.574										250.000		6.694.574					55.000			265.000	650.000	970.000	5.724.574	
115	HS19-007	Lò Văn Doản		25	14.559,6	14.656.423										500.000	800.000	15.956.423					55.000				780.000	835.000	15.121.423	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
116	HS19-038	Nguyễn Văn Đại		14	6.336,0	6.378.135										250.000		6.628.135					55.000					55.000	6.573.135	
117	HS19-039	Vi Văn Long		20	11.454,3	11.530.472										500.000		12.030.472					55.000					55.000	11.975.472	
118	HS19-040	Phùn Tắc Thanh		14	7.632,0	7.682.754										250.000		7.932.754					55.000					55.000	7.877.754	
119	HS19-041	Phùn Văn Thành		19	8.830,0	8.888.721										500.000		9.388.721					55.000					55.000	9.333.721	
120	HS19-102	Phạm Văn Thủy		21	10.006,7	10.073.246										500.000		10.573.246					55.000					55.000	10.518.246	
121	HS19-103	Bùi Văn Vương		19	8.985,9	9.045.657										500.000		9.545.657					55.000					55.000	9.490.657	
122	HS19-104	Triệu Văn Tuấn		16	6.686,0	6.730.463										250.000		6.980.463					55.000					55.000	6.925.463	
123	HS19-105	Lù Văn Thương		20	9.666,8	9.731.085										500.000		10.231.085					55.000			266.000	494.000	815.000	9.416.085	
124	TV19-065	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	12	6.539,5	6.582.986			3	454.685						250.000		7.287.671				72.900	55.000			296.000	728.000	1.151.900	6.135.771	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**12.000,0**	**12.079.802**			**4**	**724.616**					**94.400**			**12.898.818**	**753.800**	**141.400**	**94.300**	**129.000**	**110.000**					**1.228.500**	**11.670.318**	
125	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.595.000	24	6.000,0	6.039.901			2	353.462					47.200			6.440.563	367.700	69.000	46.000	64.400	55.000					602.100	5.838.463	
126	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	24	6.000,0	6.039.901			2	371.154					47.200			6.458.255	386.100	72.400	48.300	64.600	55.000					626.400	5.831.855	
Tổng cộng				**2.495**	**1.544.967,0**	**1.571.874.000**	**72**	**16.109.884**	**250**	**56.183.180**	**2.637.000**	**3.076.500**	**12**	**4.800.000**	**158.700**	**46.650.000**	**39.300.000**	**1.740.789.264**	**49.091.600**	**9.209.900**	**6.140.800**	**16.302.900**	**6.930.000**	**1.410.000**	**49.300.000**	**11.353.158**	**9.308.000**	**159.046.358**	**1.581.742.906**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng